

Ý NGHĨA ẨN DỤ CỦA TÙNG, TRÚC, MAI TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

Phạm Ngọc Hàm*, Lê Thị Kim Dung

Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN, Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài ngày 28 tháng 09 năm 2018

Chỉnh sửa ngày 23 tháng 11 năm 2018; Chấp nhận đăng ngày 26 tháng 11 năm 2018

Tóm tắt: Tùng, trúc, mai tiêu biểu cho trường từ vựng thực vật trong tiếng Hán và tiếng Việt thường được sử dụng với ý nghĩa ẩn dụ mà miền đích hướng tới là con người, làm chất liệu tạo hình ảnh trong giao tiếp ngôn ngữ, nhất là sáng tác văn học. Tùng, trúc, mai được coi là ba người bạn mùa đông, vượt lên giá rét. Khi có cây đều đã tàn lụi thì chúng vẫn xanh tươi. Chính vì những đặc tính ấy, tùng, trúc, mai được ví với phẩm chất cao thượng, sức sống mãnh liệt, đáng vẻ thanh cao của con người. Ý nghĩa ví von của tùng, trúc, mai trong tiếng Hán và tiếng Việt có nhiều điểm tương đồng, song cũng có những khác biệt nhất định, thể hiện đặc điểm tri nhận và tư duy liên tưởng của hai dân tộc. Bài viết chủ yếu sử dụng phương pháp phân tích, đối chiếu, tập trung phân tích ý nghĩa ẩn dụ của tùng, trúc, mai trong tiếng Hán và tiếng Việt, làm rõ đặc điểm cũng như vai trò của chúng trong sáng tác thơ ca, nhằm góp một tài liệu tham khảo cho công tác dạy học và nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa Trung Việt.

Từ khóa: tùng, trúc, mai, ẩn dụ, tiếng Hán, tiếng Việt

1. Đặt vấn đề

Trải qua quá trình khám phá thế giới thực vật muôn màu muôn vẻ, người xưa đã tìm ra những thuộc tính bản chất của chúng, từ đó liên hệ với đời sống xã hội bằng phương pháp tư duy liên tưởng. Với đặc điểm khí hậu nhiệt đới và cận nhiệt đới, Việt Nam và Trung Quốc một năm đều có bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông, mỗi mùa một vẻ cùng với trăm ngàn loài cỏ cây hoa trái, không chỉ có giá trị về vật chất mà còn có giá trị tinh thần, gắn kết thiên nhiên với con người. Trường nghĩa thực vật trong tiếng Hán và tiếng Việt phong phú, đa dạng cả về số lượng, cấu trúc và ngữ nghĩa. Trong đó, tùng, trúc, mai được coi là ba người bạn của mùa đông (tuế hàn tam hữu), vượt lên giá rét. Khi có cây đều đã tàn lụi thì chúng vẫn xanh tươi.

Chính vì những đặc tính ấy, tùng, trúc, mai được ví với phẩm chất cao thượng, sức sống mãnh liệt, đáng vẻ thanh cao của con người, trở thành chất liệu của văn học, nghệ thuật. Trong tiếng Hán và tiếng Việt, tùng, trúc, mai thường được sử dụng với ý nghĩa ẩn dụ mà miền đích hướng tới là con người, có giá trị tạo hình ảnh làm giàu cho ngôn ngữ, góp phần nâng cao hiệu quả giao tiếp, nhất là sáng tác thơ ca.

Cùng nằm trong một không gian văn hóa, ý nghĩa ví von của tùng, trúc, mai trong tiếng Hán và tiếng Việt có nhiều điểm tương đồng, song cũng có những khác biệt nhất định, thể hiện đặc điểm tri nhận và tư duy liên tưởng của hai dân tộc. Thông qua phân tích cơ chế phép ẩn dụ ý niệm của các từ *tùng*, *trúc*, *mai* trong tiếng Hán và tiếng Việt, bài viết chỉ ra đặc điểm và vai trò của chúng trong giao tiếp ngôn ngữ, nhất là sáng tác thơ ca, nhằm góp một tài liệu tham khảo cho công tác dạy học cũng như nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa Trung Quốc và Việt Nam.

* Tác giả liên hệ. ĐT.: 84-904123803

Email: phamngocham.nnvhtq@gmail.com

2. Đôi nét về ẩn dụ

Về khái niệm ẩn dụ, đã có nhiều học giả trong và ngoài nước đưa ra những cách định nghĩa khác nhau. Theo “Từ điển quy phạm tiếng Hán hiện đại”, ẩn dụ “là một phép ví von so sánh. Phép ví von này thường dùng các từ như ‘là’, ‘chính là’, ‘trở thành’, ‘biến thành’..., thay thế cho từ biểu thị so sánh. Về hình thức, đó là dạng câu phán đoán, nhưng trên thực tế lại là phép ví von.” (隐喻是比喻的一种。这种比喻通常用的‘是’‘就是’‘成为’‘变成’等代替比喻词,表面看是判断形式,实际是打比方) (Lý Bảo Gia, Đường Chí Siêu, 李宝嘉、唐志超, 2001, tr. 1363).

Thúc Định Phương (束定方, 2002, tr.29) cho rằng, ẩn dụ là sự thay thế giữa từ và từ. Bởi vì là một dạng thay thế giữa từ và từ, cho nên ẩn dụ là một công cụ có sử dụng hay không đều được. Nó chỉ là một phương tiện tăng cường hiệu quả biểu đạt của ngôn ngữ. (隐喻是词与词之间的替换。由于是一种替换,因此隐喻是一种可有可无的工具,它只是增加语言表达力的一种工具). Mặc dù vậy, nhưng nó lại là phương tiện giúp cho ngôn ngữ càng thêm uyển chuyển, giàu hình ảnh, thể hiện khả năng tư duy liên tưởng phong phú của con người. Điều đó chứng tỏ giá trị thẩm mỹ và hiệu quả biểu đạt của ẩn dụ. Ẩn dụ còn góp phần “nâng cấp” tư duy và nhận thức từ cả hai phía: người phát ngôn và người tiếp ngôn. Vì vậy, theo chúng tôi, vai trò của ẩn dụ vô cùng quan trọng, thể hiện năng lực trau dồi ngôn ngữ của người tham gia giao tiếp và cần được khuyến khích sử dụng.

Đỗ Hữu Châu trong “Giáo trình Việt ngữ” cho rằng: “Ẩn dụ là cách gọi tên một sự vật này bằng tên một sự vật khác, giữa chúng có mối quan hệ tương đồng.” (1962, tr.54) Quan điểm của Nguyễn Thiện Giáp cũng tương tự, “Ẩn dụ là sự chuyển đổi tên gọi dựa vào sự giống nhau giữa các sự vật hoặc hiện tượng

được so sánh với nhau.” (1998, tr. 162) Về sau, cũng trong cuốn *Từ vựng học tiếng Việt* (2016, tr.170,171), tác giả cho rằng sự phát triển nghĩa của từ ngữ được bắt nguồn từ sự giống nhau hoặc gần nhau của những cái được biểu hiện. Ví dụ rất có sức thuyết phục được tác giả đưa ra minh họa là “Vài miếng dêm u uất lẫn trong cành” (Xuân Diệu). Hình ảnh “miếng dêm” được Xuân Diệu sáng tạo ra dựa trên việc kế thừa những cách nói trước đó như *miếng thịt, miếng đất...*, tuy chưa phải là tạo ra nghĩa mới, nhưng cũng đã tạo ra sắc thái mới về nghĩa. Như vậy, ẩn dụ đã trở thành một trong những phương thức phát triển nghĩa của từ ngữ.

Cũng bàn về ẩn dụ, nhưng cách định nghĩa của Đào Thản dưới đây càng rõ nét hơn, bởi vì tác giả đã đặt ẩn dụ trong mối liên hệ với sự so sánh: “Ẩn dụ cũng là một lối so sánh dựa trên sự giống nhau về hình dáng, màu sắc, tính chất, phẩm chất hoặc chức năng của hai đối tượng. Nhưng khác với so sánh dùng lối song song hai phần đối tượng và phần so sánh bên cạnh nhau, ẩn dụ chỉ giữ lại phần để so sánh.” (1988, tr.143).

Sau khi tổng kết lại quan điểm về ẩn dụ của khá nhiều học giả trong và ngoài nước, trong đó có Nguyễn Văn Tu (1960), Nguyễn Lân (1966), Đỗ Hữu Châu (1962, 1977), Nguyễn Thiện Giáp (1998), Đào Thản (1988), Phan Thế Hưng (2007), tác giả Nguyễn Đức Tồn (2013, tr.207) đã đưa ra ý kiến của mình: “Bản chất của ẩn dụ trước hết là *sự thay thế* tên gọi dựa trên sự *đồng nhất hóa* các sự vật, hiện tượng, tính chất... khi tư duy, con người phát hiện ra ở chúng ít nhất *cùng có một nét hay một đặc điểm nào đó*.”

Qua các quan điểm về ẩn dụ nêu trên, có thể thấy rằng, dù cách biểu đạt có phần không giống nhau, nhưng các học giả đều thống nhất ở một điểm: ẩn dụ về bản chất là sự chuyển đổi tên gọi, về hình thức là dạng câu phán đoán,

không có sự xuất hiện các yếu tố biểu thị so sánh, về nội hàm là thể hiện ý nghĩa so sánh, về nguồn gốc là kết quả của phép tư duy, liên tưởng giữa hai sự vật, hiện tượng. Chúng tôi cho rằng ẩn dụ là một trong những phép tu từ thường gặp trong các ngôn ngữ. Ẩn dụ có thể định nghĩa một cách ngắn gọn nhất, đó là lối so sánh ngầm, giúp cho người tiếp nhận thông tin thông qua cơ chế ẩn dụ có thể hiểu được những khái niệm trừu tượng và thực hiện thao tác tư duy trừu tượng. Ẩn dụ mà chúng tôi bàn trong bài viết này là ẩn dụ ý niệm, còn gọi là ẩn dụ tri nhận, được hình thành qua tư duy liên tưởng của con người, cũng là một trong những phương thức chuyên nghĩa của từ, làm cho ý nghĩa của từ trở nên phong phú, đa dạng. Trong đó, ba nhân tố tạo thành cơ chế của ẩn dụ ý niệm gồm miền nguồn, miền đích và sự ánh xạ. Miền nguồn đảm nhận chức năng cung cấp thông tin, hình ảnh cụ thể được hình thành qua quá trình khám phá, nhận biết về sự vật hiện tượng khách quan của bản thân con người. Từ đó, miền nguồn được chuyển qua cho miền đích. Miền đích tiếp nhận thông tin của miền nguồn để hình dung đặc trưng của sự vật, hiện tượng bằng những ý niệm trừu tượng. Quá trình chuyển hóa từ miền nguồn sang miền đích được gọi là sự ánh xạ. Thông qua tư duy liên tưởng, sự ánh xạ đã khiến cho miền nguồn được gắn kết với miền đích. Ẩn dụ ý niệm tạo nên không gian tư duy rộng lớn, nối kết tư tưởng, tình cảm giữa người phát ngôn với người tiếp nhận thông tin, đồng thời tạo ra mối liên hệ giữa các sự vật, hiện tượng với nhau cũng như mối liên hệ giữa hiện thực khách quan với bản thân con người. Ẩn dụ ý niệm chính là sự phản ánh sinh động đặc điểm tư duy, văn hóa dân tộc được hình thành và phát triển qua quá trình sử dụng ngôn ngữ, khiến cho việc biểu đạt trở nên giàu hình ảnh. Người tiếp nhận thông tin cũng sẽ được trau dồi năng lực tư duy liên tưởng thông qua việc giải mã, tìm ra ý nghĩa ẩn dụ mà người phát

ngôn sử dụng. Chúng tôi xin dẫn ra một ví dụ rất lý thú về ẩn dụ sau đây trong bài ca “Những năm tháng buồn vui” (苦乐年华 *khổ lạc niên hoa*) của Trung Quốc.

Người Trung Quốc có câu *Cuộc đời là một chén rượu, chứa đầy ngọt bùi, cay đắng của cuộc đời* (生活是一杯酒, 饱含着人生的酸甜苦辣). Có thể nói, đây là một ví dụ rất điển hình về ẩn dụ ý niệm. Về mặt hình thức, “cuộc đời là một chén rượu” là một câu phán đoán theo dạng thức *A là B*. Cùng trong một không gian văn hóa, người Việt Nam cũng sẽ dễ dàng lý giải được ý nghĩa ẩn dụ của câu ca này, dựa trên việc liên hệ giữa cuộc đời và chén rượu. Trong đó, rượu là miền nguồn với đặc tính trong vị đắng có vị ngọt của chất liệu làm ra nó. Rượu lại là phương thức để người ta chia sẻ nỗi niềm. Khi vui, người ta nâng cốc chung vui. Khi buồn, dù cho càng uống càng buồn, càng thấm thía (举杯消愁愁更愁 *cử bôi tiêu sầu, sầu cánh sầu*: Lý Bạch) thì người ta vẫn tìm đến rượu. Trong đời sống tâm linh, người Trung Quốc và người Việt Nam đều có cách nói “Phi tửu bất thành lễ”. Cuộc đời con người cũng có lúc thuận lợi, có lúc trắc trở, tương ứng với cảm giác hạnh phúc, khổ đau, vui buồn của con người trong cuộc sống. Ý nghĩa ẩn dụ này đã được hình thành từ mối liên hệ giữa vật chất cụ thể, hữu hình: rượu với sự vật trừu tượng: cuộc sống. Ý nghĩa ẩn dụ của *tùng, trúc, mai* cũng không kém phần lý thú, luôn thu hút sự quan tâm của giới nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa.

3. Ý nghĩa ẩn dụ của *tùng, trúc, mai* trong tiếng Hán và tiếng Việt

3.1. Ý nghĩa ẩn dụ của *tùng*

Trước hết là *松* *tùng*. Xét về mặt văn tự, tuy phần lớn các từ điển tiếng Hán đều cho rằng, chữ *松* *tùng* là một chữ hình thanh, gồm *木* *mộc* biểu nghĩa, *公* *công* biểu âm. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng, đây là chữ

hội ý kiêm hình thanh. Trong đó, 木 *mộc* là cây thân gỗ, đóng vai trò biểu thị ý nghĩa; 公 *công* chỉ giống đực, vừa có giá trị biểu âm *công* → *tùng*, vừa biểu thị ý nghĩa nam tính, mạnh mẽ, cứng cỏi. Hai bộ thủ đã hội hợp lại thể hiện ý nghĩa *cây tùng* đúng với tính chất của nó: sức sống dẻo dai, vượt lên giá rét. Dù ở nơi sa mạc hay vách đá cheo leo, bốn mùa cây tùng đều tươi xanh cành lá. Hình ảnh cây tùng vượt lên giá rét sánh cùng cành mai thanh cao trong bài thơ “Bốn mùa” được đề trên những bộ tranh Tứ quý xuất hiện trong các gia đình Trung Quốc và Việt Nam mỗi độ tết đến xuân về: 春天梅蕊铺清白 *Xuân thiên mai nhị phô thanh bạch* (mùa xuân, nhụy mai toát lên vẻ trong trắng)..., 松凌冬雪玉千枝 *Tùng lã đông tuyết ngọc thiên chi* (cây tùng vượt lên giá rét của mùa đông, vươn ra ngàn cành ngọc), cũng như hàng loạt các bài thơ mượn hình ảnh *tùng* để ca ngợi phẩm giá của người quân tử, như “Tặng tòng đệ” (赠从弟) của Lưu Trinh, “Tặng thư tỳ ngự hoàng thường” (赠书侍御黄裳) của Lý Bạch,... luôn phát huy tác dụng giáo dục, khiến con người tôi luyện ý chí, để có được phẩm giá thanh cao và sức sống mãnh liệt như cây tùng mùa đông, cây mai mùa xuân vậy. Trong tiếng Việt, *tùng* còn gọi là *thông*. Phi lao cũng được xếp vào họ thông. Chúng đều là những loài cây có sức sống dẻo dai, chịu được giá rét, khô hạn. Câu thơ “Kiếp sau xin chớ làm người, làm cây thông đứng giữa trời mà reo” (Vịnh cây thông, Nguyễn Công Trứ) đã từng được coi là khát vọng của những con người có ý chí phấn đấu vươn lên không chịu khuất phục.

松 *Tùng* trong tiếng Hán và *tùng/ thông* trong tiếng Việt đều được ví với những phẩm chất cao thượng, đức tính kiên trung, lòng nhẫn nại, ý chí tự lực tự cường, trọng nghĩa khinh tài, luôn vươn lên gian khó, hoàn thiện mình để chiến thắng mọi thử thách của nghịch cảnh mà con người phải đối mặt. Có

thể dễ dàng tìm thấy trong tiếng Hán và tiếng Việt hàng loạt những câu thành ngữ, tục ngữ diễn tả về đặc tính của loài cây này trong mối liên hệ với phẩm chất tốt đẹp của con người, như 松柏后凋 *tùng bách hậu điêu*: tùng bách điêu tàn về sau, 松柏之志 *tùng bách chí chí*: chí lớn như tùng bách, 贞松劲柏 *trinh tùng cân bách*: vững chãi như tùng bách, 松筠之节 *tùng quân chi tiết*: khí tiết như tùng trúc, 松枝挂剑 *tùng chi quai kiếm*: gác kiếm cành tùng (dáng vẻ oai phong), 玉洁松贞 *ngọc khiết tùng trinh*: vững như tùng, trong như ngọc... Ngoài ra, *tùng* còn là biểu trưng cho sức khỏe, sống lâu, như 松柏之寿 *tùng bách chi thọ*: thọ như tùng bách; sự hưng thịnh lâu bền, như 松茂竹苞 *tùng mậu trúc bào*; mối kết giao bè bạn lúc hoạn nạn khó khăn, như 松柏寒盟 *tùng bách hàn minh*; tình cảm vợ chồng hòa thuận, như 松萝共倚 *tùng la cộng ỷ*... Trong xã hội phong kiến, khá nhiều kẻ sĩ không gặp thời, thất cơ lỡ vận, đã thể hiện thái độ bất hợp tác với giai cấp thống trị bằng cách trở về sống cuộc sống ẩn dật, hòa mình vào thiên nhiên, vui với ruộng vườn, non nước trời mây. Những cụm từ như *thú điền viên*, *thú yên hà*... thường xuất hiện trong văn học cổ điển đã thể hiện thú vui tao nhã, thoát li cuộc sống hiện thực của các văn nhân tài tử ngày xưa. Tùng cũng được dùng để ví với cuộc sống ẩn dật, làm bạn với non cao, tùng xanh, hạc gầy, suối trong, mây trắng, giữ cho phẩm giá thanh cao, như 餐松饮涧 *xan tùng ẩm gián*, 鹤骨松姿 *hạc cốt tùng tư*...

Là người Việt Nam, chắc hẳn ai cũng đều đã từng nghe bài “Tùng” của Nguyễn Trãi. Bài thơ gồm ba khổ, khổ thứ nhất và khổ thứ hai kết nối với nhau bằng *tài đồng lương/ đồng lương tài* (tài năng đáng làm rường cột của xã tắc), khổ thứ hai và ba lại kết nối với nhau bằng câu *Tuyết sương thấy đã đặng nhiều ngày*. Xuyên suốt bài thơ là lời ngợi ca phẩm giá, tài cao đức trọng của các bậc hiền tài qua hình ảnh cây tùng vượt lên sương tuyết

và một niềm tin người tài nhất định sẽ được trọng dụng.

Xuất phát từ quan niệm thẩm mỹ giữa hai giới nam và nữ của người phương Đông nói chung và người Việt Nam cũng như người Trung Quốc nói riêng, vẻ đẹp của nam giới thể hiện ở sự rắn chắc, khỏe mạnh, hào phóng; vẻ đẹp của nữ giới thể hiện ở sự uyển chuyển, mềm mại, duyên dáng. Tiếng Hán có những từ 阳刚美 *ương cương mỹ*, 英俊 *anh tuấn*, 帅 *soái* (đẹp một vẻ đẹp cứng rắn, khôi ngô) dùng cho nam giới và 美丽 *mỹ lệ*, 女性美 *nữ tính mỹ* dành cho nữ giới. Vì vậy, trong tiếng Hán và tiếng Việt, *tùng* thường được dùng để đặt tên cho nam giới. Trường hợp đặt tên cho nữ giới rất ít gặp và được coi là trường hợp đặc biệt, thể hiện ước vọng con gái cũng mạnh mẽ như con trai. Cả những hình ảnh cây thông Noel những năm gần đây do ảnh hưởng của văn hóa phương Tây đã xuất hiện trong nhiều gia đình Việt Nam, Trung Quốc cũng thể hiện rõ nét đặc điểm tri nhận về loài cây tràn đầy sức sống này và vị trí của nó trong đời sống văn hóa của các dân tộc trên thế giới.

Điều đáng lưu ý là, trong hệ thống văn tự Hán vốn dĩ chữ 松 *tùng* (cây tùng/ cây thông) và chữ 鬆 *tùng* (thả lỏng/ buông ra) là hai chữ khác nhau. Về sau, trong quá trình cải cách chữ Hán theo hướng giản hóa, hai chữ này ghép làm một, vì vậy trong hệ thống chữ Hán hiện đại chỉ còn lại một chữ 松 *tùng*, nhưng được tách thành 松 (1) và 松 (2). Bản thân 松 (1) chỉ có hai nghĩa *cây thông* và *họ Tùng* mà thôi.

3.2. Ý nghĩa ẩn dụ của trúc

Chữ 竹 *trúc* là chữ tượng hình, tái hiện lại hai nhánh trúc vươn cao, hai là số nhiều, biểu trưng cho ý nghĩa trúc mọc thành khóm. Về mặt ý nghĩa, trong hầu hết các bộ từ điển tiếng Hán đều chỉ đưa ra nhiều nhất là ba nghĩa của 竹 *trúc*, gồm (1) *tre trúc*; (2) *một loại nhạc cụ*; (3) *họ Trúc*. Trúc mọc thẳng, thân chia thành từng đốt đều đặn, đứng đưa theo gió, đẹp một

vẻ đẹp uyển chuyển. Vì vậy, chữ 笑 *tiếu* là một chữ hội ý gồm bộ trúc đầu và 夭 *yêu* (non tơ) hợp thành, biểu thị vẻ đẹp của nụ cười duyên dáng. Trung Quốc có nhiều loại 竹 *trúc*, tương đương với các loại thuộc họ *trúc* và *tre* ở Việt Nam. Tuy nhiên, có thể chia loài thực vật này thành hai loại, loại sinh trưởng trong tự nhiên, cung cấp nguyên vật liệu cho đời sống của con người và một loại thuộc cây cảnh, tiếng Trung Quốc gọi là 君子竹 *quân tử trúc*. Dù thuộc loại nào, chúng đều có chung đặc điểm là mọc thẳng, giữa các đốt có phân khoảng khá đều và kể cả khi đốt thành tro thì vẫn giữ nguyên dáng thẳng, không bị sức nóng của lửa làm cong như những loại thực vật làm nguyên nhiên liệu khác, trừ trường hợp có sự gia công của con người uốn cong thân cây theo ý tưởng của mình. Chính vì đặc điểm đó, *trúc* được dùng để ví với phẩm chất cương trực, *tiết* (đốt tre) được dùng để chỉ một trong những chuẩn mực đạo đức của con người, như *tiết khí*, *tiết tháo*, *tiết hạnh*...

Nếu như tùng là biểu tượng của sức mạnh vượt lên đồng giá thì trúc lại là biểu trưng của mùa hạ. Những khóm trúc, những lũy tre xanh tươi đung đưa theo gió đã làm dịu đi cái nóng như thiêu như đốt của mùa hè. *Trúc/ tre* có vị trí quan trọng trong đời sống xã hội của người Việt Nam và người Trung Quốc. Trong tiến trình phát triển của lịch sử, trước khi phát minh ra giấy, người Việt Nam và người Trung Quốc đã dùng thê tre, vải, lụa,... làm nguyên liệu ghi chép. Trúc đã từng là chất liệu để ghi chép phổ biến một thời trước khi phát minh ra giấy. Những cách nói như 名垂竹帛 *danh thùy trúc bạch*, 名垂青史 *danh thùy thanh sử* (tên tuổi còn lưu trong sử sách/sử xanh) trong tiếng Hán hay 罄南山之竹不足以书其恶 *khánh Nam Sơn chi trúc, bất túc dĩ thư kỳ ác* (chặt hết trúc Nam Sơn, khó ghi đầy tội ác) trong “Bình Ngô đại cáo” cũng như *sử xanh*, *phong tình cổ lục còn truyền sử xanh* (Kiều - Nguyễn Du) trong tiếng Việt đã hình thành và

cho cốt cách tâm hồn và niềm tự hào vô tận của dân tộc Việt Nam. Bài thơ “Tre Việt Nam” của Nguyễn Duy lại là lời tự sự pha chất trữ tình về hình ảnh cây tre sinh ra và lớn lên từ khô cằn sỏi đá mà vẫn bốn mùa tươi xanh, là hình ảnh biểu trưng cho phẩm chất cần cù, sức sống mãnh liệt và tinh thần đoàn kết gắn bó của dân tộc Việt Nam, *Thân gầy guộc, lá mong manh, Mà sao nên lũy nên thành tre ơi?... Rễ siêng không ngại đất nghèo, Tre bao nhiêu rễ bấy nhiêu cần cù...* Mỗi câu là một nét phác họa về đặc điểm, tập tính cũng như môi trường sống của tre với tư cách là miền nguồn, đồng thời cũng là một ý niệm về tre, tạo nên một yếu tố cấu thành ẩn dụ ý niệm mà miền đích hướng tới là con người Việt Nam trên mảnh đất Việt Nam, làm nên truyền thống văn hóa rất đỗi Việt Nam.

3.3. Ý nghĩa ẩn dụ của mai

Chữ 梅 *mai* là chữ hình thanh, gồm 木 *mộc* (kiểu mộc: cây cao) biểu nghĩa và 每 *mỗi* biểu âm. “Hán ngữ quy phạm từ điển” giải thích rằng, đây là loài cây “... chịu được giá rét, chủng loại nhiều, ra hoa vào đầu xuân, hoa có năm cánh, hương thơm đậm đà...” (性耐寒, 品种多, 早春开花, 花瓣五片, 味香浓). Về mặt ý nghĩa, trong hầu hết các bộ từ điển tiếng Hán đều chỉ đưa ra nhiều nhất là năm nghĩa của 梅 *mai*, gồm (1) cây mai; (2) quả mai; (3) hoa mai; (4) mùa mai vàng; (5) họ Mai. Từ sự tri nhận về đặc tính của mai, người xưa đã liên hệ đến phẩm chất và đời sống tinh thần của con người. Màu trắng và màu hồng của hoa mai khiến cho mai mang ý nghĩa biểu trưng của sự thanh khiết, cao nhã. Sức sống mãnh liệt vượt lên giá rét để có thể nở hoa vào cả những ngày đông giá và báo hiệu xuân sang đã khiến cho hoa mai được ví với sức sống mãnh liệt của con người. Dáng vẻ thanh mảnh của cây mai, nhành mai khiến người ta liên tưởng đến thân hình thon thả của người con gái. Cảnh mai này lộc, đơm hoa, tỏa hương sắc ngày xuân khiến

người ta liên tưởng đến một năm mới đến với biết bao hạnh phúc. Vì vậy, mai còn được ví với tình cảm dồi dào, tài lộc giàu sang.

Mai trong con mắt của người Trung Quốc và người Việt Nam không chỉ đẹp về sắc màu và năm cánh nở đều, tượng trưng cho ngũ phúc, gồm niềm vui, trường thọ, thuận lợi, hạnh phúc, hòa bình, mà còn đẹp ở sự thanh mảnh, cao nhã. Cảnh mai thường xuất hiện trong mỗi gia đình người Việt Nam và người Trung Quốc mỗi khi tết đến xuân về. Từ *mảnh mai* trong tiếng Việt cũng thể hiện sự gắn kết giữa mai với vẻ đẹp nữ tính mà người Việt Nam cảm nhận được.

Những hình ảnh 迎寒而开 *nghehnh hàn nhi khai*: vươn lên nở hoa trong giá rét, 傲霜斗雪 *ngạo sương đấu tuyết*: vượt lên sương tuyết, không chỉ dừng lại ở việc miêu tả vẻ đẹp khỏe khoắn của mai, mà qua đó, người ta đã liên hệ đến con người và cảm nhận về phẩm chất vượt lên thử thách, gian khổ khó khăn của con người trong cuộc sống.

Hình ảnh “mai cốt cách, tuyết tinh thần” của Nguyễn Du đã trở thành “truyền kỳ” về phép ví von vô cùng độc đáo, ngắn gọn, súc tích, cân xứng và giàu hình ảnh khi miêu tả vẻ đẹp hài hòa giữa ngoại hình và tính cách của người phụ nữ. Mai là hình ảnh biểu trưng của nỗi nhớ nhung khi xa cách, như 憶梅下西洲, 折梅寄江北 *Ức mai hạ Tây Châu, chiết mai ký Giang bắc* trong “Tây Châu khúc” (Nhớ mai xuống Tây Châu, bẻ cành gửi Giang Bắc).

Trong tương quan với tùng và trúc, mai là loài cây đơm hoa vào mùa xuân. Mai vàng ở Việt Nam tuy nở hoa vào ngày đông tháng giá nhưng “sớm nở tối tàn”. Vì vậy, mai thường là hình ảnh biểu trưng cho nữ giới. Người phụ nữ phương Đông từ xưa luôn phải đối mặt với cuộc sống khó khăn, vất vả, lại giàu đức hy sinh cho gia đình, chồng con, nên tuổi xuân của họ vốn đã không dài lại càng thêm ngắn lại. Hơn nữa, người phụ nữ dậy thì sớm hơn nam giới nhưng “xuân xanh” hữu hạn. Nếu

như người Trung Quốc có câu 男人三十一朵花, 女人三十豆腐渣 (nam ba mươi như bông hoa, nữ ba mươi như bã đậu) thì người Việt Nam cũng thường nói “Trai ba mươi tuổi đang xoan, gái ba mươi tuổi đã toan về già”. Nếu hoa nở biểu trưng cho niềm vui thì hoa tàn biểu trưng cho nỗi buồn. Hoa nở hoa tàn là quy luật của tự nhiên thì “hoan bi ưu lạc điệp vãng lai” (nỗi buồn niềm vui đáp đối cho nhau) cũng là quy luật của kiếp nhân sinh, như tinh thần bài “Côn Sơn ca” mà Nguyễn Trãi thể hiện. Trong thơ ca cổ Trung Quốc, hoa mai đã từng xuất rất sớm và trở thành đề tài gửi gắm tình cảm của rất nhiều thi sỹ. Từ thơ ca nhạc phủ thời Ngụy Tấn, và thơ ca đời Đường cho đến ngày nay, không ít bài thơ vịnh mai đã thể hiện nỗi niềm của con người qua hình ảnh hoa mai rụng. Và “Hoa mai rụng” (梅花落) đã là đầu đề của khá nhiều bài thơ cổ Trung Quốc được các nhà thơ dùng làm đề tài miêu tả nỗi niềm thương cảm với những thân phận người phụ nữ bất hạnh, tuổi xuân sớm phai. Điều đó cũng thể hiện sinh động tính hai mặt của một vấn đề, một sự vật. Người xưa thông qua tư duy liên tưởng đã gắn kết hoa mai với người phụ nữ để khắc họa đầy đủ những thăng trầm và tuổi xuân ngắn ngủi của cuộc đời họ.

Hình ảnh nhành mai vẫn tươi nở khi trăm hoa đã rụng trong bài thơ “Cáo tật thị chúng” 莫谓春残花落尽, 庭前昨夜一枝梅 *Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận, đình tiền tạc dạ nhất chi mai* (Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết, đêm qua sân trước một nhành mai) là biểu tượng của sức sống vĩnh hằng, của cái chân như trường tồn với thời gian trong luật vô thường theo tư tưởng nhà Phật. Hay như câu 真理似寒梅, 耐风雪开华 *chân lý tự tự hàn mai, nại phong tuyết khai hoa* (chân lý như mai mùa đông, vượt lên tuyết gió nở hoa) thường xuất hiện trong các tác phẩm tự họa (tranh chữ) rất quen thuộc với người Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam,... cũng thể hiện những điểm chung về nhận thức của

người phương Đông về loài hoa không sợ tuyết giá này. Ngày nay, người Trung Quốc vẫn dùng câu thơ 桃李硕果人培育, 梅花香自苦寒来 *Đào lý thạc quả nhân bồi dục, mai hoa hương tự khổ hàn lai* (đào lý trĩu cành nhờ người chăm bón, hoa mai tỏa hương từ trong giá buốt mùa đông) để ca ngợi công ơn người thầy và khuyến khích các thế hệ học trò vượt lên gian khổ, học tập rèn luyện để vươn tới thành công. Trong đó, ý nghĩa biểu trưng của *mai* khiến câu thơ mang đậm tính hình tượng và giá trị giáo dục, giá trị thẩm mỹ được nâng lên đến đỉnh cao.

Về mặt ý nghĩa từ vựng cơ bản, tùng, trúc, mai đều là những từ có số lượng nghĩa tương đối ít. Chỉ riêng *mai* có tới 5 nghĩa, trừ *họ Mai* ra, 4 nghĩa còn lại đều dùng để chỉ bản thân cây, hoa, quả mai và một nghĩa mang tính biểu trưng là *mùa mai vàng*. Điều đó chứng tỏ nghĩa ẩn dụ của ba từ này chủ yếu là nghĩa ẩn dụ lâm thời được tạo ra qua quá trình sử dụng ngôn ngữ, nhất là sáng tác văn học và phải gắn với ngữ cảnh cụ thể để xác định sự chuyển nghĩa của nó. Có thể coi đó là ẩn dụ phong cách học, trong đó có phần “giao thoa” với ẩn dụ tri nhận. Các tầng nghĩa ẩn dụ của tùng, trúc, mai trong tiếng Hán và tiếng Việt vừa thể hiện năng lực tri nhận của nhân dân hai nước, vừa thể hiện khả năng sáng tạo to lớn của nhà thơ, nhà văn trong quá trình vận dụng các từ ngữ này vào thực tiễn sáng tác, làm phong phú nghệ thuật tạo dựng hình tượng. Tùng, trúc là hai hình ảnh tiêu biểu về cây, còn mai vừa là cây, vừa là hoa. Trong hệ thống văn tự Hán, tuyệt đại bộ phận các chữ chỉ loài hoa đều có bộ 艹 *thảo* biểu nghĩa, riêng 梅 *mai* lại do 木 *mộc* biểu nghĩa. Điều đó chứng tỏ, trong cách tri nhận của người Trung Quốc, mai không chỉ được nhìn nhận với tư cách của một loài hoa mà còn được nhìn nhận với tư cách là loài cây thân gỗ, dẻo dai, chịu được thử thách của tuyết giá. Tuy nhiên, “mai” với người Việt Nam nhìn chung chỉ thuần túy là một loài hoa, mặc dù nó cũng có những nét đặc trưng về sức sống mãnh liệt như “mai” trong quan niệm của người Trung

Quốc. Đó cũng là điểm tương đồng giữa mai và tùng, trúc cả về góc độ văn tự học và ý nghĩa ẩn dụ dưới góc nhìn từ vựng học. Tùng, trúc, mai không những được coi là ba người bạn mùa đông mà còn cùng với cúc, hợp thành “tứ quân tử” biểu trưng cho bốn mùa.

Trong các câu thành ngữ, tục ngữ tiếng Hán và tiếng Việt, ngoài trường hợp chỉ chứa một thành tố *tùng*, *trúc* hoặc *mai* ra, đa số trường hợp còn chứa hai thành tố theo cặp như *tùng* và *bách*, *trúc* và *mai*, *trúc* và *tùng*, ... cùng thể hiện khí phách của người quân tử, tài tử sánh cùng tài tử, tài tử sánh cùng giai nhân, “đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu”. Trong đó, *tùng* và *trúc* được ví với vẻ đẹp nam tính, *mai* được ví với vẻ đẹp nữ tính. *Tùng* và *trúc* trong ngôn ngữ - văn hóa truyền thống của cả hai nước Việt Trung đều là hình ảnh biểu trưng cho người quân tử, đấng nam nhi có chí khí, không chịu khuất phục, còn *mai* là hình ảnh biểu trưng cho phong thái thanh tao, đồng thời cũng là hình ảnh biểu trưng cho sức sống kiên cường, sự dẻo dai bền bỉ. Ẩn dụ ý niệm của *tùng*, *trúc*, *mai* đã thể hiện một phần đặc trưng tư duy, năng lực tri nhận, trình độ thẩm mỹ cũng như văn hóa truyền thống của nhân dân hai nước Trung Quốc và Việt Nam.

4. Kết luận

Tùng, *trúc*, *mai* tuy là ba loài khác nhau, nhưng có nhiều điểm tương đồng. Chúng đều có sức sống mãnh liệt, vượt lên những thử thách khắc nghiệt của hoàn cảnh sống, là nét khu biệt với các loài cỏ cây hoa lá thông thường, đã được người xưa cảm nhận và liên hệ với phẩm chất của con người. Ý nghĩa ẩn dụ ý niệm của *tùng*, *trúc*, *mai* trong tiếng Hán và tiếng Việt khá đa dạng, được hình thành và sử dụng rộng rãi trong giao tiếp ngôn ngữ, nhất là các sáng tác thơ ca từ xưa đến nay, thể hiện khả năng tri nhận, đặc điểm tư duy liên tưởng của hai dân tộc. Ý nghĩa ẩn dụ của *tùng*, *trúc*, *mai* đã phản ánh sinh động mối liên hệ giữa con người với thiên nhiên và quan niệm thiên, địa, nhân

nhất thể. Mặt khác, ý nghĩa ẩn dụ của nhóm từ thực vật này còn thể hiện ước vọng vươn lên, đề cao phẩm hạnh, giá trị nhân sinh và quan điểm thẩm mỹ của hai dân tộc. *Tùng*, *trúc*, *mai* với tư cách là thành tố, đã tham gia tích cực vào việc cấu tạo nên rất nhiều thành ngữ, làm giàu cho ngôn ngữ - văn hóa Trung Việt. Mặc dù một số thành ngữ loại này trong tiếng Hán và tiếng Việt không có sự tương ứng hoàn toàn, nhưng ý nghĩa liên tưởng của nó đã thể hiện nhiều điểm tương đồng trong tư duy của hai dân tộc. Phép ẩn dụ ý niệm mà miền nguồn là *tùng*, *trúc*, *mai* đã sớm đi vào thơ văn, với sự sáng tạo của người nghệ sỹ, trở thành phương tiện biểu hiện, làm nên những áng thơ văn bất hủ, giàu tính hình tượng, đồng thời phản ánh một phần đặc trưng văn hóa truyền thống của nhân dân hai nước Trung Quốc và Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

- Đỗ Hữu Châu (1962). *Giáo trình Việt ngữ*. Tập 2. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
- Nguyễn Thiện Giáp (1998). *Từ vựng học tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
- Nguyễn Thiện Giáp (2016). *Từ vựng học tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục Việt Nam.
- Đình Gia Khánh chủ biên (2001). *Điện cố văn học*. Hà Nội: Nxb. Văn học.
- Tập thể biên tập (2005). *Từ điển tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.
- Đào Thân (1988). *Từ ngôn ngữ chung đến ngôn ngữ nghệ thuật*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
- Trần Ngọc Thêm (2013). Nguồn gốc Đông Nam Á của triết lý âm dương. *Triết học*, 1(260).
- Nguyễn Đức Tồn (2013). *Những vấn đề của ngôn ngữ học cấu trúc dưới ánh sáng lý thuyết ngôn ngữ học hiện đại*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.

Tiếng Trung

- 李葆嘉、唐志超 (2001). 现代汉语规范词典, 吉林大学出版社.
- 孟令质 (2009). 岁寒三友中西文化内涵对比及其英译, 浙江师范大学硕士论文.
- 束定芳 (2002). 修辞学研究, 上海外语教育出版社.
- 许慎 (2012). 说文解字, 中华书局.

THE METAPHOR OF CEDRUS TREE, BAMBOO TREE, OCHNA TREE IN CHINESE AND VIETNAMESE

Pham Ngoc Ham, Le Thi Kim Dung

*VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: Cedrus tree, bamboo tree, and ochna tree, which are typical in China and Vietnam, are used in metaphors to give the reader a better idea of people's characteristics, and convey a thought more vividly, especially in composing literature. Cedrus tree, bamboo tree, and ochna tree are considered three friends staying together in winter. When other plants die out, these 3 trees are still green. Therefore, these trees are compared to several respectful human characteristics. Metaphors related to cedrus tree, bamboo tree, and ochna tree in Chinese and Vietnamese share similarities and differences associated with the cognition and imagination of the two nations. The article focuses on analyzing the metaphor of cedrus tree, bamboo tree, and ochna tree in Chinese and Vietnamese, highlights their features and roles in literature, and contributes as a reference to teaching and studying Chinese - Vietnamese languages and cultures.

Keywords: cedrus tree, bamboo tree, ochna tree, Chinese, Vietnamese